

Bản án số: 1103/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2018
V/v Tranh chấp ly hôn
(không đăng ký kết hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 727/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, về việc “Tranh chấp ly hôn (không đăng ký kết hôn)” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1978

Địa chỉ: khu phố X, phường Hiệp Bình C, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1977

Địa chỉ: khu phố X, phường Hiệp Bình C, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/6/2018, bản tự khai, biên bản ghi nhận ý kiến bà Trịnh Thị T là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Nguyễn Viết T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn vì thời điểm đó ông bà bận rộn với công việc, và sau này khi có mâu thuẫn rồi thì không đi đăng ký kết hôn nữa. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc ngay từ đầu nhưng thời gian gần đây thì mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do vợ chồng không hoà hợp, thường xuyên bất hoà, từ đó cả hai thiếu sự quan tâm, trách nhiệm đối với nhau. Ông bà đã ly thân từ

tháng 8/2017 cho đến nay nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Việt Tsinh ngày 10/8/1998 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/01/2000. Hiện nay hai người con chung đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, biên bản ghi nhận ý kiến bị đơn ông Nguyễn Việt T trình bày: Ông thừa nhận thời gian chung sống vợ chồng đúng như bà Thảo trình bày. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân của việc không đăng ký kết hôn là đúng như bà Thảo trình bày, ông bà đã ly thân với nhau từ tháng 7/2017 cho đến nay. Do mâu thuẫn không khắc phục được nên ông đồng ý ly hôn với bà Trịnh Thị T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Việt T sinh ngày 10/8/1998 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/01/2000. Hiện nay hai người con chung đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Xét, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “ly hôn”, do bà Thảo và ông T không đăng ký kết hôn căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn Việt T cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án, vì vậy căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Về yêu cầu của các đương sự: Tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T xác định ông bà tìm hiểu và tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông bà không hạnh phúc ngay từ đầu nhưng thời gian gần đây thì mâu thuẫn trầm trọng nên ông bà đã ly thân với nhau cho đến nay. Sau thời gian ly thân cả hai xét thấy không còn khả năng khôi phục cuộc sống chung, ông bà cũng không đồng ý

đăng ký kết hôn với nhau nữa mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì thời gian chung sống như vợ chồng của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông bà xin ly hôn căn cứ Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T xác định có 02 người con chung tên Nguyễn Việt Tsinh ngày 10/8/1998 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/01/2000, cả hai người con chung đã trưởng thành.

Tài sản chung: Bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Không có

Án phí hôn nhân gia đình: Bà Trịnh Thị T phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 14; Điều 15; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận bà Trịnh Thị T và ông Nguyễn Việt T là vợ chồng.

2/ Về con chung: có 02 người con chung tên Nguyễn Việt Tsinh ngày 10/8/1998 và Nguyễn Thị D, sinh ngày 24/01/2000, cả hai người con chung đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nợ chung: Không có

4/ Về án phí: Bà Trịnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tạm nộp theo biên lai số 0022135 ngày 05/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP.HCM;
- VKS NDQ.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q.Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đ/sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ánh Nguyệt

